

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 – 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 – 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024 là 364.738.330.000 VND, tương đương với 36.473.833 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KTC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 06 năm 2018.

- Trụ sở chính: số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại : 0297 3 862 113
- Fax : 0297 3 866 080

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay sát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cửa, xà, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác;
- Hoạt động cấp tín dụng khác;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản; Bán buôn đồ uống.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch
Ông Võ Văn Tân	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Duy An	Thành viên
Ông Võ Thái Sơn	Thành viên
Bà Võ Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Phùng Phương Quang	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Việt	Thành viên
Ông Phạm Văn Hoàng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	Trưởng ban
Ông Trần Công Tâm	Kiểm soát viên
Bà Lý Thu Diễm	Kiểm soát viên
Ông Trần Hữu Nghị	Kiểm soát viên
Ông Võ Chí Công	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Đặng Văn Lành	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Duy An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Lành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Văn Lành	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động giữa niên độ của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



ĐẶNG VĂN LÀNH

Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2025



Số: 253/2025/BCKTHN-HCM.00878

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 8 đến trang 49 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục 6.10 và mục 9.3 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.



TRANG ĐẮC NHA

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

LÂM HOÀI NHÂN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

				Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024	
TÀI SẢN					
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		913.370.992.050	846.169.410.083	
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	42.330.752.038	77.374.845.021	
Tiền	111		42.070.752.038	77.374.845.021	
Các khoản tương đương tiền	112		260.000.000	-	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.711.262.630	16.028.662.432	
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	56.711.262.630	16.028.662.432	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.049.759.168	138.869.133.122	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	120.590.055.261	110.385.167.832	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	39.358.734.154	19.405.167.266	
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-	
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	26.005.080.230	25.395.063.497	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(15.980.957.296)	(16.319.913.338)	
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		76.846.819	3.647.865	
Hàng tồn kho	140	5.7	625.626.192.735	599.295.122.540	
Hàng tồn kho	141		625.626.192.735	599.295.122.540	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	
Tài sản ngắn hạn khác	150		18.653.025.479	14.601.646.968	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	2.396.091.728	3.017.194.571	
Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.972.036.403	10.157.609.218	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	2.284.897.348	1.426.843.179	
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-	
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-	

D.N: 1
CÔ
CỔ
THƯC
KIÊN
H GI
004
CÔ
T
KIÊN
CV
TP

				Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024	
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		407.769.421.154	451.397.985.170	
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-	
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-	
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-	
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-	
Phải thu dài hạn khác	216		-	-	
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-	
Tài sản cố định	220		278.622.265.401	322.933.105.952	
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	162.745.153.720	199.989.966.906	
Nguyên giá	222		548.130.315.484	614.966.456.027	
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(385.385.161.764)	(414.976.489.121)	
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	
Nguyên giá	225		-	-	
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-	
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	115.877.111.681	122.943.139.046	
Nguyên giá	228		125.791.649.589	133.516.517.167	
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.914.537.908)	(10.573.378.121)	
Bất động sản đầu tư	230		-	-	
Nguyên giá	231		-	-	
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-	
Tài sản dở dang dài hạn	240		20.611.746.790	21.582.754.988	
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	20.611.746.790	21.582.754.988	
Đầu tư tài chính dài hạn	250		91.494.415.508	90.075.968.051	
Đầu tư vào công ty con	251		-	-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	83.384.860.704	81.966.413.247	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	11.855.996.567	11.855.996.567	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.746.441.763)	(3.746.441.763)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-	
Tài sản dài hạn khác	260		17.040.993.455	16.806.156.179	
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	17.040.993.455	16.806.156.179	
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-	
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-	
Tài sản dài hạn khác	268		-	-	
Lợi thế thương mại	269		-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.321.140.413.204	1.297.567.395.253	

700523
G TY
PHÂN
NG MẠI
KIÊN GIANG
TỈNH
59
H
TO
T

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		910.731.328.188	891.668.771.093
Nợ ngắn hạn	310		910.731.328.188	891.668.771.093
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	58.954.295.516	54.665.724.608
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	42.624.326.751	43.915.061.043
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.211.989.447	4.257.820.293
Phải trả người lao động	314		24.865.015.618	21.971.596.823
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	11.796.087.204	14.903.076.040
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	626.000.000	652.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	31.081.350.238	30.310.149.417
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	738.397.716.095	720.638.474.033
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.21	174.547.319	354.868.836
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		410.409.085.016	405.898.624.160
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	410.409.085.016	405.898.624.160
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.488.142.890)	(15.488.142.890)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.081.244.853	17.958.924.642
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.665.398.555	38.291.673.659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.115.398.734	12.823.239.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.549.999.821	25.468.434.406
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		412.254.498	397.838.749
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.321.140.413.204	1.297.567.395.253


HUỖNH KIM OANH
 Người lập biểu


LÊ THỊ THỦY
 Kế toán trưởng


ĐẶNG VĂN LÀNH
 Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2025


CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG


Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	5.509.398.895.077	6.096.281.949.490
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.1	11.249.829.235	12.869.674.562
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.498.149.065.842	6.083.412.274.928
Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.289.413.254.051	5.853.086.700.585
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		208.735.811.791	230.325.574.343
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	25.058.421.945	29.051.533.302
Chi phí tài chính	22	6.4	44.008.511.652	51.247.950.328
Trong đó: chi phí lãi vay	23		37.921.966.644	39.866.642.562
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		12.136.552.549	9.617.434.049
Chi phí bán hàng	25	6.5	121.689.568.829	137.465.009.960
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	60.022.995.611	56.429.958.750
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.209.710.193	23.851.622.656
Thu nhập khác	31	6.7	12.227.155.788	5.986.634.560
Chi phí khác	32	6.8	2.911.338.106	256.743.191
Lợi nhuận khác	40		9.315.817.682	5.729.891.369
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.525.527.875	29.581.514.025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.961.112.305	4.092.990.244
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.564.415.570	25.488.523.781
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.549.999.821	25.468.434.406
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.415.749	20.089.375
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	701	541


HUỖNH KIM OANH
 Người lập biểu


LÊ THỊ THÙY
 Kế toán trưởng


ĐẶNG VĂN LÀNH
 Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

				Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		29.525.527.875	29.581.514.025
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		23.387.234.562	26.754.870.288
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(338.956.042)	(474.136.345)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		494.633.651	(6.031.376)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.140.095.733)	(16.391.287.823)
Chi phí lãi vay	06		37.921.966.644	39.866.642.562
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.850.310.957	79.331.571.331
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.746.401.438)	19.020.527.318
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.331.070.195)	(131.000.452.300)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.684.795.065	(39.810.108.174)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		713.538.303	1.105.596.510
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(42.980.865.704)	(39.702.297.397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.167.368.348)	(184.411.626)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.159.180.000)	(4.864.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.136.241.360)	(116.104.074.338)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.711.118.214)	(3.638.579.175)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		24.910.665.319	904.545.454
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93.143.935.184)	(877.429.555)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		52.461.334.986	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.897.802.327	10.085.560.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.585.250.766)	6.474.097.683

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	4.843.762.570.504	5.445.764.456.057
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.826.400.643.896)	(5.472.787.281.087)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.687.406.139)	(13.671.687.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.674.520.469	(40.694.512.630)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(35.046.971.657)	(150.324.489.285)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		77.374.845.021	227.696.362.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.878.674	2.971.376
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	42.330.752.038	77.374.845.021



HUYNH KIM OANH
Người lập biểu



LÊ THỊ THÙY
Kế toán trưởng



DANG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024 là 364.738.330.000 VND, tương đương với 36.473.833 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KTC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 06 năm 2018.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác;
- Hoạt động cấp tín dụng khác;
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đầu.

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản; Bán buôn đồ uống.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 05 chi nhánh, một công ty con và ba công ty liên kết.

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Số 26, đường Lê Lợi, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ và thương mại	98,03%	98,03%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Lô E16, số 30-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tổng số nhân viên của Công ty mẹ là 561 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 553 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc thiết bị	05 – 50
Phương tiện vận tải	15 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10
	05 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mướn tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá trị phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi. Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi bù trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ
Quý Đầu tư phát triển Kiên Giang
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	2.288.913.815	4.205.679.974
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	37.894.988.014	70.278.559.988
+ USD (*)	1.872.485.504	2.890.605.059
+ EUR (*)	14.364.705	-
Các khoản tương đương tiền - VND (**)	260.000.000	-
	42.330.752.038	77.374.845.021

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	74.164,86	1.872.485.504
+ EUR	550,72	14.364.705
		1.886.850.209

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Lãi suất	31/12/2024 VND
Ngân hàng HDBank	2 tháng	08/01/2025	3,35%/năm	260.000.000
				260.000.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	56.711.262.630	56.711.262.630	16.028.662.432	16.028.662.432
	56.711.262.630	56.711.262.630	16.028.662.432	16.028.662.432

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2024 VND
Ngân hàng BIDV	6 tháng	15/02/25	4,60%	16.711.262.630
Ngân hàng MBB	6 tháng	28/05/25	4,20%	40.000.000.000
				56.711.262.630

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>			
Pajson Trading Dmcc Gold Tower	578.156,20	14.599.022.206	-
Moi International (singapore) Pte.,Ltd	509.500,00	12.865.384.500	-
Wydra International Gmbh	1210,5	30.566.336	13.679.022.211
Công ty TNHH Thanh Bình		11.337.169.680	11.337.169.680
Các khách hàng khác (*)		81.757.912.539	85.368.975.941
		120.590.055.261	110.385.167.832

(*) Trong đó số nguyên tệ là 2.085.202,29 USD tương ứng với 52.653.443.024 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty Xăng dầu Khu Vực II - TNHH MTV	357.610.000	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam	13.371.937.446	1.335.492.695
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại - Sản xuất	3.869.283.565	3.869.283.565
- Xây dựng Đông Mê Kông		
Phòng Tài chính Kế hoạch Phú Quốc	2.098.795.055	2.098.795.055
Ban đền bù giải tỏa 67,5 ha Phú Quốc	2.310.338.290	2.310.338.290
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
Các nhà cung cấp khác	14.700.769.798	7.141.257.661
	39.358.734.154	19.405.167.266

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang - Cổ tức	3.878.015.000	-	2.714.610.500	-
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang - Cổ tức	492.400.000	-	492.400.000	-
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam - Phải thu khác	2.953.973.408	-	2.953.973.408	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam - Ký quỹ	12.605.106.000	-	12.543.969.000	-
Các đối tượng khác	6.075.585.822	(743.871.834)	6.690.110.589	(874.810.086)
	26.005.080.230	(743.871.834)	25.395.063.497	(874.810.086)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.6	Nợ xấu			
		Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	Tại ngày 01/01/2024			
	Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	Trên 3 năm	2.650.000.000	-
	Công ty TNHH Thanh Bình	Trên 3 năm	11.337.169.680	-
	Các đối tượng khác	Trên 2 năm	2.335.182.658	2.439.000
			16.322.352.338	2.439.000
	Tại ngày 31/12/2024			
	Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	Trên 3 năm	2.650.000.000	-
	Công ty TNHH Thanh Bình	Trên 3 năm	11.337.169.680	-
	Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1.993.787.616	-
			15.980.957.296	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	(12.812.253.252)	(2.632.850.000)	(874.810.086)	(16.319.913.338)
Hoàn nhập dự phòng	198.081.790	9.936.000	130.938.252	338.956.042
Tại ngày 31/12/2024	(12.614.171.462)	(2.622.914.000)	(743.871.834)	(15.980.957.296)

5.7	Hàng tồn kho				
		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	32.607.106.054	-	12.950.955.786	-	
Nguyên vật liệu	146.090.584.637	-	140.735.091.107	-	
Công cụ, dụng cụ	2.226.704.730	-	1.922.223.165	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	362.856.646.872	-	346.385.427.472	-	
Thành phẩm	36.441.499.648	-	29.613.504.017	-	
Hàng hóa	45.403.650.794	-	39.642.801.597	-	
Hàng gửi đi bán	-	-	28.045.119.396	-	
	625.626.192.735	-	599.295.122.540	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ	116.021.842	67.791.797
Chi phí bảo hiểm	456.077.571	150.282.671
Chi phí sửa chữa tài sản	393.410.483	430.223.911
Chi phí thuê đất, thuê tài sản	46.000.000	708.269.485
Chi phí khác	1.384.581.832	1.660.626.707
	2.396.091.728	3.017.194.571

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ	89.209.966	105.188.977
Chi phí sửa chữa tài sản	4.367.015.950	4.085.343.173
Chi phí thuê đất, thuê tài sản	10.968.315.502	11.260.139.284
Chi phí khác	1.616.452.037	1.355.484.745
	17.040.993.455	16.806.156.179

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.9 Tình hình tăng/(giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, Dụng cụ quản lý VND	Tổng Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2024	338.197.527.030	219.633.786.186	56.018.307.214	1.116.835.597	614.966.456.027
Mua sắm trong năm	333.723.062	2.566.120.000	702.723.852	-	3.592.566.914
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.826.283.350	-	-	-	2.826.283.350
Thanh lý, nhượng bán	(47.628.269.913)	(19.508.020.652)	(6.118.700.242)	-	(73.254.990.807)
Phân loại tài sản cố định	1.957.250.435	(1.957.250.435)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	295.686.513.964	200.724.635.099	50.602.330.824	1.116.835.597	548.130.315.484
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01/01/2024	202.505.299.050	160.842.171.628	50.512.182.846	1.116.835.597	414.976.489.121
Khấu hao trong năm	10.444.767.835	9.763.932.923	1.507.335.593	-	21.716.036.351
Thanh lý, nhượng bán	(28.847.609.308)	(16.647.288.433)	(5.812.465.967)	-	(51.307.363.708)
Tại ngày 31/12/2024	184.102.457.577	153.958.816.118	46.207.052.472	1.116.835.597	385.385.161.764
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2024	135.692.227.980	58.791.614.558	5.506.124.368	-	199.989.966.906
Tại ngày 31/12/2024	111.584.056.387	46.765.818.981	4.395.278.352	-	162.745.153.720
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2024	25.230.154.386	51.129.710.816	40.704.677.685	743.452.870	117.807.995.757
Tại ngày 31/12/2024	37.072.199.091	62.942.127.680	35.509.661.337	949.395.597	136.473.383.705
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2024	135.692.227.980	58.791.614.558	5.506.124.368	-	199.989.966.906
Tại ngày 31/12/2024	111.584.056.387	46.765.818.981	4.395.278.352	-	162.745.153.720

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.10 Tình hình tăng/(giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	133.456.517.167	60.000.000	133.516.517.167
Thanh lý, nhượng bán	(7.724.867.578)	-	(7.724.867.578)
Tại ngày 31/12/2024	125.731.649.589	60.000.000	125.791.649.589
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	10.513.378.121	60.000.000	10.573.378.121
Khấu hao trong năm	1.671.198.211	-	1.671.198.211
Thanh lý, nhượng bán	(2.330.038.424)	-	(2.330.038.424)
Tại ngày 31/12/2024	9.854.537.908	60.000.000	9.914.537.908
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	122.943.139.046	-	122.943.139.046
Tại ngày 31/12/2024	115.877.111.681	-	115.877.111.681

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2024	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/12/2024	-	60.000.000	60.000.000

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2024	122.943.139.046	-	122.943.139.046
Tại ngày 31/12/2024	115.877.111.681	-	115.877.111.681

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	31/12/2024 VND
Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	660.000.000
Kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên (*)	18.097.140.117	-	-	18.097.140.117
Xí nghiệp Gạo Giồng Riêng	-	990.776.833	-	990.776.833
Công trình khác	2.825.614.871	864.498.319	(2.826.283.350)	863.829.840
	21.582.754.988	1.855.275.152	(2.826.283.350)	20.611.746.790

(*) Dự án đầu tư xây dựng Khu kinh doanh bán hàng miễn thuế, kho ngoại quan, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên được chấm dứt hoạt động dự án và trả lại đất theo Thông báo số 16/TB-BQLKKT ngày 7/02/2024 về việc chấm dứt hoạt động của dự án và Quyết định số 34/QĐ-BQLKKT ngày 21/03/2024 về việc thu hồi đất dự án của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang. Hiện nay, UBND tỉnh Kiên Giang đã thống nhất đề xuất của Sở Tài chính và các sở ban ngành về việc thực hiện tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất Kiên Giang để hoàn trả chi phí đã đầu tư vào dự án cho Công ty theo Thông báo số 382/TB-VP ngày 23/8/2024 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	59.217.954.000	59.217.954.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	24.166.906.704	22.748.459.247
	83.384.860.704	81.966.413.247

Chi tiết số dư đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu

	01/01/2024			
	Giá gốc	Lợi nhuận lũy kế theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Cộng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	49.000.000.000	12.961.101.279	61.961.101.279	49.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	7.755.834.000	9.656.874.036	17.412.708.036	7.755.834.000
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	2.462.120.000	1.548.931.389	4.011.051.389	2.462.120.000
	59.217.954.000	24.166.906.704	83.384.860.704	59.217.954.000
				22.748.459.247
				81.966.413.247

20
 IAI
 NG
 NH
 30
 C
 KI
 EC
 1-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.13 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	3.244.164.000	(3.244.164.000)	(*)	3.244.164.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	-	(*)	7.555.491.328
Công ty Cổ phần Du lịch Kiên Giang	502.277.763	(502.277.763)	(*)	502.277.763
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu	202.033.476	-	(*)	202.033.476
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-	(*)	8.960.000
	11.855.996.567	(3.746.441.763)		11.855.996.567
				(3.746.441.763)

(*) Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024 của các khoản đầu tư này.

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty Xăng dầu Khu Vực II - TNHH MTV	-	-	102.989	102.989
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	6.779.128.094	6.779.128.094	6.501.467.249	6.501.467.249
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	26.977.474.870	26.977.474.870	28.530.800.350	28.530.800.350
Các nhà cung cấp khác	25.197.692.552	25.197.692.552	19.633.354.020	19.633.354.020
	58.954.295.516	58.954.295.516	54.665.724.608	54.665.724.608



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Varnavas	3.569.986.380	4.469.389.171
Các khách hàng khác (*)	8.070.610.088	8.461.941.589
	42.624.326.751	43.915.061.043

(*) Trong đó số nguyên tệ là 162.204,00 USD tương ứng với 4.095.813.204 VND.

5.16 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	668.342.291	(1.206.209.834)	17.068.839.293	(15.940.944.614)	1.796.236.970	(1.206.209.834)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	-	-	-	168.501.054	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.320.976.948	-	3.961.112.305	(8.167.368.348)	147.251.423	(1.032.530.518)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(220.633.345)	1.006.224.132	(831.747.783)	-	(46.156.996)
Thuế tài nguyên	100.000.000	-	7.717.440	(7.717.440)	100.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.079.825.366	(3.079.825.366)	-	-
Thuế môn bài	-	-	14.000.000	(14.000.000)	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	11.534.400	(11.534.400)	-	-
	4.257.820.293	(1.426.843.179)	25.149.252.936	(28.053.137.951)	2.211.989.447	(2.284.897.348)

Thuế giá trị gia tăng: Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.



5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay	3.750.332.344	8.809.231.404
Trích trước chi phí tiền thuê đất	7.323.031.224	5.507.222.559
Trích trước chi phí khác	722.723.636	586.622.077
	11.796.087.204	14.903.076.040

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Doanh thu chưa thực hiện các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận - cho thuê tài sản	315.000.000	346.500.000
Ông Nguyễn Đình Chuẩn - cho thuê tài sản	120.000.000	115.000.000
Các đối tượng khác - cho thuê tài sản	191.000.000	190.500.000
	626.000.000	652.000.000

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Các khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam - ký quỹ	2.938.671.413	3.059.407.295
Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang - Thu hộ nợ đã bàn giao	16.711.262.630	16.028.662.432
Các đối tượng khác - Phải trả khác	5.230.393.554	5.021.057.049
	31.081.350.238	30.310.149.417

5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	302.605.813.971	302.605.813.971	380.260.057.404	380.260.057.404
Ngân hàng Vietcombank	246.888.624.784	246.888.624.784	239.020.942.360	239.020.942.360
Ngân hàng VIB	93.673.583.376	93.673.583.376	38.261.085.165	38.261.085.165
Ngân hàng VPB	36.538.269.431	36.538.269.431	20.889.540.000	20.889.540.000
Ngân hàng PGBank	-	-	7.843.093.640	7.843.093.640
Ngân hàng MBB	39.418.011.360	39.418.011.360	-	-
Ông Ngô Văn Đông Thịnh	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Lê Văn Mến	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Ngân hàng Agribank - Vay dài hạn đến hạn trả	6.773.413.173	6.773.413.173	21.863.755.464	21.863.755.464
	738.397.716.095	738.397.716.095	720.638.474.033	720.638.474.033

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Hạn mức VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	31/12/2024 VND
Ngân hàng BIDV	500.000.000.000	2,5 - 5 tháng	5,7% - 6,2%	302.605.813.971
Ngân hàng Vietcombank	300.000.000.000	3 - 6 tháng	4,2% - 5,5%	246.888.624.784
Ngân hàng VIB	300.000.000.000	4 tháng	5,5% - 5,75%	93.673.583.376
Ngân hàng VPB	300.000.000.000	3 - 5 tháng	4,7% - 5,7%	36.538.269.431
Ngân hàng MBB	200.000.000.000	3 - 6 tháng	5,5% - 7,36%	39.418.011.360
Ông Ngô Văn Đông Thịnh		2 tháng	13,5%	6.000.000.000
Ông Lê Văn Mến		3 tháng	12,5% - 13,5%	6.500.000.000
Ngân hàng Agribank - Vay dài hạn đến hạn trả			9,5% - 10,7%	6.773.413.173
				738.397.716.095

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.9 và 5.10)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn cá nhân VND	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	12.500.000.000	686.274.718.569	21.863.755.464	720.638.474.033
Số tiền vay phát sinh trong năm	-	4.843.762.570.504	-	4.843.762.570.504
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	397.315.454	-	397.315.454
Số tiền vay đã trả trong năm	-	(4.811.310.301.605)	(15.090.342.291)	(4.826.400.643.896)
Tại ngày 31/12/2024	12.500.000.000	719.124.302.922	6.773.413.173	738.397.716.095

5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày đầu năm	354.868.836	63.936.844
Trích lập quỹ trong năm	1.978.858.483	5.155.431.992
Sử dụng quỹ trong năm	(2.159.180.000)	(4.864.500.000)
Tại ngày cuối năm	174.547.319	354.868.836

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	364.738.330.000	(15.488.142.890)	16.708.803.318	39.293.690.670	377.749.374	405.630.430.472
Lãi trong năm	-	-	-	25.468.434.406	20.089.375	25.488.523.781
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	(6.393.210.501)	-	(6.393.210.501)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.155.431.992)	-	(5.155.431.992)
Trích lập quỹ	-	-	1.250.121.324	(1.250.121.324)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(13.671.687.600)	-	(13.671.687.600)
Tại ngày 31/12/2023	364.738.330.000	(15.488.142.890)	17.958.924.642	38.291.673.659	397.838.749	405.898.624.160
Tại ngày 01/01/2024	364.738.330.000	(15.488.142.890)	17.958.924.642	38.291.673.659	397.838.749	405.898.624.160
Lãi trong năm	-	-	-	25.549.999.821	14.415.749	25.564.415.570
Trích lập quỹ	-	-	3.122.320.211	(3.122.320.211)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.978.858.483)	-	(1.978.858.483)
Chi thường người lao động, Ban quản lý điều hành và các khoản khác	-	-	-	(3.745.256.238)	-	(3.745.256.238)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.387.690.093)	-	(4.387.690.093)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.942.149.900)	-	(10.942.149.900)
Tại ngày 31/12/2024	364.738.330.000	(15.488.142.890)	21.081.244.853	39.665.398.555	412.254.498	410.409.085.016

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Vốn góp Nhà nước (Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang quản lý)	178.865.780.000	17.886.578	178.865.780.000	49,04%
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	9.118.459	91.184.590.000	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	5.083.913	50.839.130.000	13,94%
Quỹ Đầu tư Phát triển Kiên Giang	36.473.830.000	3.647.383	36.473.830.000	10,00%
Các cổ đông khác	7.375.000.000	737.500	7.375.000.000	2,02%
	364.738.330.000	36.473.833	364.738.330.000	100,00%



5.22.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu

5.22.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Tập đoàn phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 35/NQ-KTC-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2024 của Đại Hội đồng Cổ Đông Công ty. Cụ thể như sau:

	VND
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	10.942.149.900
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023	3.122.320.211
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	1.978.858.483
Chi thường người lao động, Ban quản lý điều hành và các khoản khác từ lợi nhuận năm 2023	3.745.256.238
	19.788.584.832

5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	74.164,86	119.991,19
- Euro (EUR)	550,72	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
6.1.1 Tổng doanh thu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.509.398.895.077	6.096.281.949.490
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	5.499.780.895.892	6.091.640.943.040
Doanh thu khác	9.617.999.185	4.641.006.450
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.249.829.235	12.869.674.562
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	10.941.611.198	12.094.927.635
Giảm giá hàng bán	308.218.037	774.746.927
Doanh thu thuần	5.498.149.065.842	6.083.412.274.928
6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		
Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 9.2.		
6.2 Giá vốn hàng bán		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán	5.289.413.254.051	5.853.086.700.585
	5.289.413.254.051	5.853.086.700.585
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	1.478.733.603	3.207.637.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	252.058.224	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.342.773.214	20.919.566.934
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.984.856.904	4.924.328.468
	25.058.421.945	29.051.533.302
6.4 Chi phí tài chính		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	37.921.966.644	39.866.642.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.086.545.008	11.380.689.269
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	618.497
	44.008.511.652	51.247.950.328

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	26.488.789.449	26.807.633.472
Chi phí vận chuyển bốc xếp	4.905.254.235	5.230.018.827
Chi phí xuất khẩu	35.347.889.915	63.040.606.009
Chi phí bán hàng khác	54.947.635.230	42.386.751.652
	121.689.568.829	137.465.009.960

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	34.384.354.035	28.005.143.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.497.857.034	14.696.164.524
Chi phí quản lý khác	14.140.784.542	13.728.651.025
	60.022.995.611	56.429.958.750

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	799.876.326
Trong đó:		
- Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	-	904.545.454
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(104.669.128)
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	6.967.023.385	5.088.472.889
Thu nhập khác	5.260.132.403	98.285.345
	12.227.155.788	5.986.634.560

6.8 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	2.727.248.644	-
Trong đó:		
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	27.637.913.963	-
- Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	(24.910.665.319)	-
Chi phí bồi thường hợp đồng	160.365.873	204.515.384
Chi phí khác	23.723.589	52.227.807
	2.911.338.106	256.743.191

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	877.460.281.666	579.440.722.136
Chi phí nhân công	107.603.405.398	90.734.206.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.387.234.562	26.754.870.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.887.448.152	95.676.347.954
Chi phí khác	42.395.050.083	33.278.601.692
	1.129.733.419.861	825.884.748.374

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.549.999.821	25.468.434.406
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.978.858.483)
- Chi khen thưởng khác	-	(3.745.256.239)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.549.999.821	19.744.319.684
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	36.473.833	36.473.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	701	541

Tập đoàn trình bày lại khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thưởng khác từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.843.762.570.504	5.445.764.456.057

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.826.400.643.896	5.472.787.281.087

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	738.397.716.095	-	738.397.716.095
Phải trả người bán	58.954.295.516	-	58.954.295.516
Phải trả khác và chi phí phải trả	42.877.437.442	-	42.877.437.442
	840.229.449.053	-	840.229.449.053
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	720.638.474.033	-	720.638.474.033
Phải trả người bán	54.665.724.608	-	54.665.724.608
Phải trả khác và chi phí phải trả	45.213.225.457	-	45.213.225.457
	820.517.424.098	-	820.517.424.098

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 (xem tại thuyết minh 5.9 và 5.10).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	107.975.883.799	97.572.914.580	107.975.883.799	97.572.914.580
Phải thu khác	26.005.080.230	25.395.063.497	25.261.208.396	25.395.063.497
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.109.554.804	8.109.554.804	8.109.554.804	8.109.554.804
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.330.752.038	77.374.845.021	42.330.752.038	77.374.845.021
	184.421.270.871	208.452.377.902	183.677.399.037	208.452.377.902
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	738.397.716.095	720.638.474.033	738.397.716.095	720.638.474.033
Phải trả người bán	58.954.295.516	54.665.724.608	58.954.295.516	54.665.724.608
Phải trả khác	42.877.437.442	45.213.225.457	42.877.437.442	45.213.225.457
	840.229.449.053	820.517.424.098	840.229.449.053	820.517.424.098

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt			
		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền lương và thưởng		5.851.544.145	4.347.220.894
Trong đó:			
Hội đồng Quản trị		3.232.432.891	2.668.980.095
Ông Nguyễn Thanh Tung		886.508.196	591.776.918
Ông Võ Văn Tân		53.608.696	111.272.728
Ông Phạm Văn Hoàng		773.423.271	567.101.289
Ông Nguyễn Duy An		688.033.320	510.650.870
Ông Võ Thái Sơn		47.608.696	87.272.728
Bà Võ Thị Hương Giang		688.033.320	490.981.963
Ông Phùng Phương Quang		47.608.696	87.272.728
Ông Trịnh Quốc Việt		47.608.696	222.650.871
Ban Kiểm soát		1.191.044.614	667.378.134
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương		673.033.320	450.650.870
Ông Trần Công Tâm		30.739.130	45.090.908
Bà Hoàng Thị Xuân Hương		-	9.090.908
Bà Lý Thu Diễm		30.739.130	54.181.816
Ông Trần Hữu Nghị		30.739.130	54.181.816
Ông Võ Chí Công		425.793.904	54.181.816
Ban Tổng Giám đốc		1.428.066.640	1.010.862.665
Ông Nguyễn Thành Công		714.033.320	505.211.795
Ông Đặng Văn Lành		714.033.320	505.650.870

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Xăng dầu Tây Nam Bộ	Mua hàng	558.976.370	1.076.642.000
	Bán hàng	-	18.309.564
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	Mua hàng	18.582.704.576	73.381.524.375
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Mua hàng	28.221.947.024	171.704.095.303
	Bán hàng	-	5.693.664
	Nhận cổ tức	1.960.000.000	2.940.000.000
Quý Đầu tư Phát triển Kiên Giang	Bán hàng	-	4.852.500
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Nhận cổ tức	3.877.991.000	2.714.610.500
	Bán hàng	-	644.874.000
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Nhận cổ tức	492.424.000	738.600.000
	Bán hàng	24.388.997	120.409.228
	Mua hàng	17.888.711	8.106.390

Sổ dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Phải thu cổ tức	3.878.015.000	2.714.610.500
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Phải thu cổ tức	492.400.000	492.400.000
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	Phải trả mua hàng	-	102.989
	Trả trước cho người bán	357.610.000	-

9.3 Số liệu so sánh

Tập đoàn trình bày lại khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thưởng khác từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	698	(157)	541

9.4 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

05232
TY
ẤN
MAI
ANG
H KIẾN

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính theo khu vực địa lý là hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Năm 2024	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.519.468.046.800	3.978.681.019.042	5.498.149.065.842
Chi phí phân bổ	(1.461.781.834.142)	(3.827.631.419.909)	(5.289.413.254.051)
Kết quả kinh doanh bộ phận	57.686.212.658	151.049.599.133	208.735.811.791
Chi phí không phân bổ			(181.712.564.440)
Doanh thu hoạt động tài chính			37.194.974.494
Chi phí hoạt động tài chính			(44.008.511.652)
Thu nhập khác			12.227.155.788
Chi phí khác			(2.911.338.106)
Lợi nhuận trước thuế			29.525.527.875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.961.112.305)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			25.564.415.570
Vào ngày 31/12/2024			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	80.148.416.066	40.441.639.195	120.590.055.261
Tài sản không phân bổ			1.200.550.357.943
Tổng tài sản			1.321.140.413.204
Nợ phải trả không phân bổ			910.731.328.188
Tổng nợ phải trả			910.731.328.188
Năm 2023			
Doanh thu thuần	2.217.299.736.486	3.866.112.538.442	6.083.412.274.928
Chi phí phân bổ	(2.133.350.003.636)	(3.719.736.696.949)	(5.853.086.700.585)
Kết quả kinh doanh bộ phận	83.949.732.850	146.375.841.493	230.325.574.343
Chi phí không phân bổ			(193.894.968.710)
Doanh thu hoạt động tài chính			38.668.967.351
Chi phí hoạt động tài chính			(51.247.950.328)
Thu nhập khác			5.986.634.560
Chi phí khác			(256.743.191)
Lợi nhuận trước thuế			29.581.514.025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.092.990.244)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			25.488.523.781
Vào ngày 31/12/2023			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	66.755.944.055	43.629.223.777	110.385.167.832
Tài sản không phân bổ			1.187.182.227.421
Tổng tài sản			1.297.567.395.253
Nợ phải trả không phân bổ			891.668.771.093
Tổng nợ phải trả			891.668.771.093

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu



LÊ THỊ THÙY
Kế toán trưởng



ĐẶNG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2025